

Số: 02 /CBGVLXD-SXD

Lạng Sơn, ngày 13 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
tại thời điểm Quý I năm 2022

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phân cấp cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (chưa bao gồm thuế VAT) tháng 1, 2, 3 và Quý I năm 2022 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP (các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác), bảng giá công bố gồm:

- Bảng giá theo quý I năm 2022 đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng không biến động và ít biến động về giá so với công bố giá tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng.

- Bảng giá tháng 1, 2, 3 năm 2022 đối với các loại vật tư, vật liệu có biến động lớn về giá so với công bố giá tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng, gồm: Thép Tisco Thái Nguyên, Xi măng La Hiên Thái Nguyên, Xi măng Vissai Đồng Bành, Xi măng Lạng Sơn.

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1, Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Trung Hiếu

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ, CÁC LOẠI VLXD CÓ BIẾN ĐỘNG LỚN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ
THÁNG 1 NĂM 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022)

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại													
*	<i>Xi măng Lạng Sơn</i>													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,290		1,030	1,030	1,155	1,100	1,040		1,120		
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,370		1,110	1,110	1,255		1,170		1,200		
*	<i>Xi măng Đồng Bành</i>													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,300	1,290	1,270	1,270	1,373	1,300	1,225	1,350	1,200	1,263	
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,370	1,370	1,370	1,370	1,450	1,340	1,340	1,400	1,300	1,303	
*	<i>Xi măng La Hiên - Thái Nguyên</i>		kg											
	- PCB 30	TCVN 6260:2010	"					1,260				1,220	1,320	1,260
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"					1,360				1,300	1,360	1,300
2	Thép xây dựng các loại													
*	<i>Thép góc</i>													
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m		"	18,000		18,000	18,000				18,000		19,500	
*	<u>Thép tròn Công ty Cổ phần</u> <u>Gang thép Thái Nguyên</u>													
	<u>Thép cuộn:</u> Thép tròn CT5, CB240-T	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	19,000	20,454	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	19,000	20,454	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,720	20,454	19,000	19,500	19,500
	<u>Thép tròn trơn:</u> Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,720	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,282	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,530	18,000	19,000	19,500	19,500
	<u>Thép cây vằn:</u> Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10; L =11,7m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,720	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D12; L =11,7m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,282	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D14 -40; L =11,7m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,530	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D10; L = 11,7m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,720	18,000	19,000	19,500	19,500
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D12; L = 11,7m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,282	18,000	19,000	19,500	19,500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12-D40; L = 11,7m		"	18,000	19,500	18,000	18,000	17,815	18,800	18,282	18,000	19,000	19,500	19,500
*	<i>Que hàn</i>		kg	18,000	18,500	18,500	18,128	26,000	24,000	25,000	20,455	24,000	25,000	25,000
*	<i>Đinh</i>		"	20,000	21,000	21,000	19,000	25,000	22,000	25,000	27,455	24,000	23,000	25,000
*	<i>Thép buộc</i>		"	20,000	21,000	21,000	19,000	26,000	22,000	25,000	26,455	22,000	23,000	25,000
*	<i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i>		"	18,600	19,000	19,000	18,000				21,455	22,000	20,000	



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ, CÁC LOẠI VLXD CÓ BIẾN ĐỘNG LỚN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ

THÁNG 2 NĂM 2022 (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 28/02/2022)

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Giá	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại													
*	<i>Xi măng Lạng Sơn</i>													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,290		1,030	1,030	1,155	1,100	1,060		1,120		
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,370		1,110	1,110	1,255		1,190		1,200		
*	<i>Xi măng Đồng Bành</i>													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,300	1,290	1,270	1,270	1,373	1,300	1,250	1,350	1,200	1,263	1,260
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,370	1,370	1,370	1,370	1,450	1,340	1,340	1,400	1,300	1,303	1,300
*	<i>Xi măng La Hiên - Thái Nguyên</i>		kg											
	- PCB 30	TCVN 6260:2010	"					1,260				1,220	1,320	1,260
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"					1,360				1,300	1,360	1,300
2	Thép xây dựng các loại													
*	<i>Thép góc</i>													
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m		kg	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
*	<u>Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</u>													
	<u>Thép cuộn:</u>													
	Thép tròn CT3, CB240-T	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D10		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	<u>Thép tròn trơn:</u>													
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	<u>Thép cây vằn:</u>													
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10; L=11,7m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D12; L=11,7m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D14 -40; L=11,7m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D10; L= 11,7m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12-D40; L =		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	19,900	19,500	19,500	19,500
*	<i>Que hàn</i>		kg	22,000	34,000	21,000	21,000	26,000	24,000	25,000	20,455	24,000	25,000	25,000
*	<i>Đinh</i>		"	24,000	24,000	24,000	24,000	25,000	22,000	25,000	27,455	24,000	23,000	25,000
*	<i>Thép buộc</i>		"	24,000	25,000	24,000	24,000	26,000	22,000	25,000	26,455	22,000	23,000	25,000
*	<i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i>		"	19,400	19,700	20,200	20,200	19,800	20,200	20,100	21,455	22,000	20,000	19,500

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ, CÁC LOẠI VLXD CÓ BIẾN ĐỘNG LỚN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ
THÁNG 3 NĂM 2022 (từ ngày 01/3/2022 đến ngày 31/3/2022)

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Già	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại													
*	Xi măng Lạng Sơn													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,300		1,130	1,130	1,155	1,100	1,100	1,200		1,340	
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,380		1,270	1,270	1,255	1,160	1,230	1,250		1,380	
*	Xi măng Đồng Bành													
	- PCB 30	TCVN 6260:2009	kg	1,400	1,370	1,370	1,370	1,393	1,400	1,370	1,400	1,350	1,363	
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"	1,470	1,460	1,470	1,470	1,450	1,500	1,460	1,450	1,450	1,403	
*	Xi măng La Hiên - Thái Nguyên		kg											
	- PCB 30	TCVN 6260:2010	"					1,330				1,350	1,340	1,340
	- PCB 40	TCVN 6260:2010	"					1,400				1,400	1,380	1,400
2	Thép xây dựng các loại													
*	Thép góc													
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m		kg	21,500		21,000	21,000	21,000	21,500	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m		"	21,500		21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
*	<u>Thép tròn Công ty Cổ phần</u> <u>Gang thép Thái Nguyên</u>													
	<u>Thép cuộn:</u> Thép tròn CT3, CB240-T	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	<u>Thép tròn trơn:</u>													
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	<u>Thép cây vằn:</u>													
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D10; L =11,7m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D12; L =11,7m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300- V, D14 -40; L =11,7m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D10; L = 11,7m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D12; L = 11,7m		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400- V, CB500-V, D12-D40; L =		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
*	<i>Que hàn</i>		kg	24,000	23,000	23,000	22,000	23,000	22,000	26,000	22,445	25,000	27,000	30,000
*	<i>Đinh</i>		"	24,000	25,000	25,000	25,000	26,000	22,000	26,000	27,455	25,000	27,000	25,000
*	<i>Thép buộc</i>		"	24,000	25,000	25,000	25,000	26,000	22,000	26,000	26,455	23,000	27,000	25,000
*	<i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i>		"	21,500	21,500	21,000	21,000	21,000	21,000	21,800	21,000	22,000	22,000	21,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ QUÝ I NĂM 2022 BÁN TẠI CÁC MỎ

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBG/LXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Cao Lộc		Văn Quan	Bình Gia		Bắc Sơn
				Mỏ đá, Hong Phong I, xã Hong Phong	Mỏ đá Giang Sơn 1, xã Hồng Phong	Mỏ đá Lũng Hang, phố Tân An, trị trần Văn Quan	Mỏ đá Nà Deng, xã Hoàng Văn Thụ	Mỏ đá Hong Phong IV, xã Tô Hiệu	Mỏ đá Lũng Khừ, xã Hưng Vũ
1	Đá hộc	TCVN 10321:2014	m3	150,000	150,000	148,000	138,000	143,000	154,545
2	Đá < 5 mm	TCVN 10321:2014	m3	164,000		158,000	155,000	156,500	
3	Đá (5 x 10)mm	TCVN 10321:2014	m3	164,000	140,000	158,000	155,000	156,500	
4	Đá (10 x 20)mm	TCVN 10321:2014	m3	164,000	150,000	158,000	155,000	156,500	154,546
5	Đá (20 x 40)mm	TCVN 10321:2014	m3	164,000	140,000	158,000	155,000	156,500	154,546
6	Đá (40 x 60)mm	TCVN 10321:2014	m3	164,000	140,000	158,000	155,000	156,500	154,546
7	Đá mặt	TCVN 10321:2014	m3		140,000				
8	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	TCVN 10321:2014	m3	163,000	140,000	158,000	153,000	153,000	154,546
9	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	TCVN 10321:2014	m3	141,000	110,000	110,000	125,000	129,500	118,182

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại các mỏ



DU TOAN F1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại													
*	Xi măng Vicem Hạ Long		kg											
	- PC 30 - Bao	TCVN 6260:2000	"	1,350	1,350	1,330	1,330	1,350	1,350	1,320	1,300	1,350	1,350	1,350
	- PC 40 - Bao	TCVN 6260:2010	"	1,450	1,450	1,400	1,400	1,450	1,450	1,390	1,370	1,450	1,450	1,450
	- PC 40 - Bao	TCVN 6260:2010	"	1,280	1,280	1,250	1,250	1,280	1,280	1,250	1,230	1,280	1,280	1,280
	- PC 50 - Bao	TCVN 7682:2000	"	1,400	1,400	1,350	1,350	1,400	1,400	1,350	1,320	1,400	1,400	1,400
	- PC 40 - Rời	TCVN 6260:2010	"	1,180	1,180	1,180	1,180	1,180	1,180	1,150	1,130	1,180	1,180	1,180
	- PC 50- Rời	TCVN 7682:2000	"	1,180	1,180	1,150	1,150	1,180	1,180	1,150	1,130	1,180	1,180	1,180
*	Xi măng trắng Hải Phòng	TCVN 6260:2010	"	5,666	7,000	4,545	4,545	5,000	5,000			7,000		8,000
*	Xi măng PC 40 Hoàng Thạch	TCVN 6260:2010		1,525		1,670	1,670				1,410			
2	Cát xây dựng													
*	Cát tự nhiên													
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4		m3	165,000	180,000	220,000	220,000	270,000	300,000	240,000	240,000	230,000	330,000	300,000
	Cát mịn M1 = 1,5-2		"	220,000	200,000	240,000	240,000	370,000		280,000	350,000	250,000	400,000	320,000
	Cát vàng M1 > 2		"	470,000	450,000	420,000	420,000	450,000		470,000	450,000	450,000	500,000	420,000
3	Vôi													
	Vôi cục		kg	2,000		1,460				1,600				
	Vôi bột		"	2,000	2,000			2,500	2,200	1,200		2,500	2,500	
4	Gỗ các loại													
	Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)		cây	18,000		23,000	22,000	25,000	20,000	25,000	25,000		26,000	25,000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)		m3	2,500,000		3,050,000	2,900,000	3,000,000	3,000,000	2,800,000	3,200,000		3,000,000	3,000,000
5	Cửa các loại													
*	Khung cửa gỗ nhóm II													
	Loại (6x12)cm		m	400,000				400,000		265,000	450,000		300,000	390,000
	Loại (6x24)cm		m	750,000				750,000		700,000	850,000		650,000	780,000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Loại (6x8)cm												280,000	
	Loại (8x8)cm												300,000	
*	<u>Khung cửa gỗ nhóm IV,V</u>													
	Loại (6x12)cm			350,000		360,000	360,000	300,000	250,000	240,000	360,000		200,000	
	Loại (6x24)cm		m	500,000		460,000	460,000	450,000	500,000	480,000	500,000		400,000	
*	<u>Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu</u>													
	Loại (6x12)cm		m	485,000		530,000	530,000		450,000	375,000	450,000			
	Loại (6x24)cm		"	785,000		830,000	830,000		850,000	700,000	800,000			
*	<u>Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)</u>													
	Cửa panô gỗ nhóm II		m2	1,800,000				2,000,000		2,300,000			2,000,000	2,200,000
	dày 5 mm)		"	1,700,000				1,800,000		2,300,000			1,800,000	2,200,000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II		"	1,800,000						2,300,000	2,500,000		2,200,000	
*	<u>Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)</u>													
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V		m2	1,000,000		1,380,000	1,380,000	1,200,000	1,380,000	1,260,000			1,400,000	1,200,000
	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)		"	900,000		1,180,000	1,180,000	1,150,000	1,250,000	1,135,000			1,300,000	1,200,000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V													
*	<u>Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)</u>													
	Cửa panô gỗ lim		m2				2,180,000		2,100,000		2,400,000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)		"	1,800,000			1,980,000		2,000,000	1,900,000	2,000,000			
	Cửa panô chớp gỗ lim			2,000,000			2,800,000			1,900,000	2,200,000			
*	<u>Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu</u>													
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim		m						100,000	80,000	45,000		30,000	
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm		"				1,300,000		1,600,000	1,200,000	1,300,000		380,000	
	<u>Ghi chú:</u> Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)													
6	Tấm lợp Fibrôximăng:	TCVN 8258:2009												
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Đông Anh		m2	39,259	40,741	38,519	38,519	40,000		40,000		40,741	37,000	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh		m2	32,593				33,333	30,370		33,333	29,630	29,630	32,000
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc		m	17,000	18,000	17,000	17,000	15,000	14,000	15,000	18,182	18,182	14,000	13,000

DU TOAN F1



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	TC KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CỐNG BTLT				
1.1	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành (Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).			
*	Ống cống bê tông cốt thép		TCVN 9113:2012	
	Cống -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	m		257,727
	Cống -D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m		315,000
	Cống -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		353,182
	Cống -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		372,273
	Cống -D600 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		482,045
	Cống -D600 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		520,227
	Cống -D 800 miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	m		840,000
	Cống -D 800 miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	m		882,955
	Cống -D1000, dài 1m, 2 lớp thép	m		1,436,591
	Cống D1250/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2,314,773
	Cống D1250/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		2,410,227
	Cống D1250/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		2,477,045
	Cống D1500/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2,739,545
	Cống D1500/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		2,882,727
	Cống D1500/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		3,025,909
	Cống D1500/140A, dài 1m, 2 lớp thép	m		3,507,955
	Cống D1500/140B, dài 1m, 2 lớp thép	m		3,694,091
	Cống D1500/140C, dài 1m, 2 lớp thép	m		3,856,364
	Cống D2000, dài 1m, 2 lớp thép	m		7,202,045
*	Cột điện chữ H		TCCS 02:2016/BTTL	
	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột		1,050,000
	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột		1,240,909
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột		1,398,409
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột		1,312,500
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột		1,498,636
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột		1,641,818
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột		1,651,364
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột		1,866,136
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột		2,052,273
*	Cột điện bê tông ly tâm		TCVN 5847:2016	
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột		1,374,545
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột		1,646,591
	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột		1,441,364
	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột		1,713,409
	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột		1,937,727
	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột		1,656,136
	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột		1,861,364
	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột		2,224,091
	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột		2,572,500
	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột		2,820,682

Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	3,250,227
Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	4,271,591
Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	4,954,091
Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	5,975,455
Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	8,218,636
Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	11,545,227
Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	12,977,045
Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	13,769,318
Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	12,800,455
Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	14,704,773
Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	17,000,455
Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột	cột	14,499,545
Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	16,470,682
Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	18,012,273
Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	16,117,500
Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	18,112,500
Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	19,859,318
* Cột điện bê tông ly tâm PC,I	TCVN 5847:2016	
<i>(Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi của Công ty gạch ngói Hợp Thụ</i>		
PC,I-7,5-160-2,0	cột	1,632,273
PC,I-7,5-160-3,0	cột	1,804,091
PC,I-7,5-160-5,4	cột	2,147,727
PC,I-7,5-190-4,3	cột	2,076,136
PC,I-7,5-190-6,0	cột	2,271,818
PC,I-8,5-160-2,0	cột	2,247,955
PC,I-8,5-160-2,5	cột	2,333,864
PC,I-8,5-160-3,0	cột	2,510,455
PC,I-8,5-160-4,3	cột	2,677,500
PC,I-8,5-190-3,0	cột	2,672,727
PC,I-8,5-190-4,3	cột	2,815,909
PC,I-8,5-190-5,0	cột	2,892,273
PC,I-10-190-3,5	cột	3,216,818
PC,I-10-190-4,3	cột	3,302,727
PC,I-10-190-5,0	cột	3,388,636
PC,I-12-190-3,5	cột	3,837,273
PC,I-12-190-4,3	cột	4,075,909
PC,I-12-190-5,4	cột	4,433,864
PC,I-12-190-7,2	cột	5,364,545
PC,I-12-190-9,0	cột	6,051,818
PC,I-12-190-10,0	cột	7,097,045
PC,I-14-190-8,5	cột	11,998,636
PC,I-14-190-11,0	cột	16,141,364
PC,I-14-190-13,0	cột	17,095,909
PC,I-16-190-9,2	cột	16,198,636
PC,I-16-190-11,0	cột	18,088,636
PC,I-16-190-13,0	cột	19,281,818
PC,I-18-190-9,2	cột	18,098,182
PC,I-18-190-11,0	cột	19,887,955
PC,I-18-190-12,0	cột	19,945,227
PC,I-18-190-13,0	cột	21,047,727
PC,I-20-190-9,2	cột	19,467,955

	PC,I-20-190-11,0	cột		22,221,818
	PC,I-20-190-13,0	cột		23,620,227
	PC,I-20-190-14,0	cột		24,407,727
1.2	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam			
	<i>(Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đôn, Hà Nội; giá bán tại TPLS)</i>			
*	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột		3,070,200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		3,535,350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		4,462,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		4,375,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		5,407,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		5,722,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột		6,247,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		6,804,000
*	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột		3,502,800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		4,420,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		5,324,550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		6,213,900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		7,046,550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		7,906,500
*	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1,648,500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2,289,000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1,701,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2,499,000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1,603,350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2,068,500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1,102,500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1,501,500
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		BS 5135, AWS D11	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10,097,850
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		10,829,700
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11,268,600
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		11,853,450
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10,389,750
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		11,121,600
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11,707,500
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12,146,400
*	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái		21,042,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		28,595,322
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		41,517,000

	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái		4,032,000.
*	Cột đèn trang trí sân vườn		BS 5135, AWS D1.1	
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		4,567,500
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		5,827,500
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái		9,292,500
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái		4,987,500
	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		4,935,000
	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái		9,975,000
*	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	
	Chùm CH02-4	Cái		1,417,500
	Chùm CH02-5	Cái		1,552,500
	Chùm CH04-4	Cái		1,995,000
	Chùm CH04-5	Cái		2,677,500
	Chùm CH06-4	Cái		1,102,500
	Chùm CH06-5	Cái		1,470,000
	Chùm CH08-4	Cái		1,312,500
	Chùm CH08-5	Cái		1,522,500
	Chùm CH09-1	Cái		1,837,500
	Chùm CH09-2	Cái		2,677,500
	Chùm CH11-2	Cái		1,094,436
	Chùm CH11-3	Cái		1,781,640
	Chùm CH11-4	Cái		2,150,694
	Chùm CH11-5	Cái		2,467,500
	Chùm CH12-4	Cái		2,152,500
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		BS 5649	
	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái		577,500
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		682,500
	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		509,250
	Đèn tulip lắp bóng led 20w	Cái		997,500
	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1,496,250
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		2,992,500
	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		1,312,500
*	Đèn LED đường phố		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		8,550,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8,950,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9,150,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10,450,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		10,850,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		11,000,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		11,650,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		12,850,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		13,500,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		15,500,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		5,860,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		6,050,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6,250,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		6,450,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6,650,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		6,950,000

	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		7,850,000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7,450,000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8,320,000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8,735,000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9,215,000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7,410,000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8,450,000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8,653,000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9,325,000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ		4,250,000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ		6,120,000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7,250,000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		7,890,000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
*	Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ		12,000,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ		12,400,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ		12,400,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ		12,600,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ		12,600,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ		13,200,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ		13,800,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ		13,800,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ		14,200,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ		15,200,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W			17,000,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ		10,100,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ		10,400,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ		10,400,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ		10,500,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Bộ		10,600,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Bộ		10,700,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Bộ		10,800,000
*	Đèn Pha LED		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ		7,750,000
	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ		8,680,000
	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ		10,400,000
	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ		12,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ		15,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ		19,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ		22,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ		23,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ		25,500,000
	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ		27,500,000
*	Phụ kiện chiếu sáng		TCVN 5828:1994	
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		913,500
	KM cột M16x340x340x500	Cái		609,000

KM cột M16x260x260x500	Cái	573,300
KM cột M16x240x240x525	Cái	537,600
KM cột M24x300x300x675	Cái	753,900
KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3,675,000
KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	16,327,500
Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	17,029,950
Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13,650,000
Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16,342,200
Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13,125,000
Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	80,000,000

2. THÉP CÁC LOẠI

2.1 Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	ASTM A53/A500	
<i>(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc)</i>		
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	27,700
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	26,900
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	26,600
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	26,600
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	26,800
Ống thép đen, độ dày 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	27,000
Ống thép đen, độ dày > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	27,600
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN32	kg	33,800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >2 mm, đường kính DN10 - DN32	kg	33,000
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN40 - DN100	kg	33,600
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2-5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg	32,800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg	32,800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	33,200
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	33,800
Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm, đường kính DN10 - DN200	kg	27,900

3. XI MĂNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT NGHIỀN, GẠCH XÂY

3.1 Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Phú Lộc		
<i>(Giá bán tại nơi sản xuất, KCN số II, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)</i>		
* Gạch xây không nung, ép thủy lực	TCVN 6477:2011	
Gạch đặc, GKN-001, quy cách (220x105x60) mm, Mác 7,5	viên	1,000
Gạch đặc, GKN-002, quy cách (400x180x120) mm, Mác 7,5	viên	4,800
Gạch đặc, GKN-003, quy cách (400x180x140) mm, Mác 7,5	viên	5,000
3.2 Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành		
<i>(tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)</i>		
* Bê tông thương phẩm		

	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		818,182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954,545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1,000,000
*	Gạch đặc Tuynel			
	Gạch đặc Tuynel, quy cách (210x90x55) mm, Mác 150	Viên		981
3.3	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn			
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng		TCVN 9340:2012	
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3		863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		909,091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		954,545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		1,000,000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1,045,455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1,090,909
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền		TCVN 9340:2012	
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3		818,182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		909,091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954,545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1,000,000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1,045,455
	<i>(Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)</i>			
*	Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước		TCVN 9113:2012	
	Ống cống BTCT D300/6cm	m		240,000
	Ống cống BTCT D400/6cm	m		320,909
	Ống cống BTCT D600/8cm	m		672,727
	Ống cống BTCT D750/8cm	m		1,272,727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	m		2,129,091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	m		2,727,273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	m		3,334,545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	m		4,669,091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	m		3,645,455
	Ống cống BTCT D1500/16cm	m		4,801,818
	Ống cống BTCT D1500/22cm	m		6,621,818
	Ống cống BTCT D2000/16cm	m		5,496,364
	Ống cống BTCT D2000/20cm	m		7,682,727
	Ống cống BTCT D2000/24cm	m		11,940,909
3.4	Công ty TNHH Hồng Phong			
	<i>(Giá tại Mô Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc. Đã bao gồm chi phí bốc lên xe khách hàng)</i>			
	Cát thô dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	TCVN9205:2012	195,000
	Cát 0-5mm	m3		249,091
	Cát 0-10mm	m3		204,545
*	Gạch bê tông không nung		TCVN 6477:2011	
	Gạch đặc GT1, quy cách (220x105x60)mm, Mác 10	viên		1,000
	Gạch 2 lỗ GT5, quy cách (390x180x120)mm, Mác 10	viên		4,500
	Gạch 2 lỗ GT4, quy cách (390x180x140)mm, Mác 10	viên		5,200
3.6	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn			
*	Gạch bê tông không nung tại Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn		TCVN 6477:2011	
	Gạch đặc, quy cách (220x105x57) mm, Mac 10	viên		1,020
	Gạch lỗ GTTLS 012, quy cách (390x180x120)mm, Mac 8,0	viên		4,800
	Gạch lỗ, quy cách (390x180x120) mm, Mac 8,0	viên		5,000

3.7	Công ty cổ phần ACC-78			
	<i>Gạch bê tông không nung tại thôn Nhị Hà, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng</i>		TCVN 6477:2011	
	Gạch 2 lỗ, quy cách (210x100x60)mm, Mac 7,5	viên		1,000
	Gạch đặc, quy cách (210x100x60)mm, Mac 10	viên		1,100
3.8	Công ty TNHH MTV Hưng Viên			
*	<i>Gạch bê tông không nung (tại xã Khu 7, tt Đình Lập, huyện Đình Lập)</i>		TCVN 6477:2011	
	Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 10	viên		1,091
3.9	Công ty TNHH đá Thượng Thành			
	<i>(Bê tông thương phẩm tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng)</i>		TCVN 9340:2012	
	Bê tông M150	m3		768,000
	Bê tông M200	m3		811,000
	Bê tông M250	m3		858,400
	Bê tông M300	m3		915,000
	Bê tông M350	m3		962,800
	Bê tông M400	m3		1,011,200
3.10	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng			
*	<i>Gạch bê tông không nung</i>		TCVN 6477:2011	
	Gạch đặc GKNHH01 (220 x 105 x 65)mm, mác 100	viên		1,099
	Gạch đặc GKNHH02 (220 x 100 x 60)mm, mác 100	viên		1,051
	Gạch lỗ GKNHH03 (220 x 105 x 60)mm, mác 75	viên		995
3.11	Công ty TNHH MTV thương mại Bảo Luân <i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</i>			
	<i>(Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long)</i>		TCVN 6260:2009	
	PCB30	kg		1,140
	PCB40	kg		1,200
*	<i>Xi măng Tam Sơn (Xi măng pooclang hỗn hợp)</i>		TCVN 6260:2009	
	PCB30	kg		1,236
	PCB40	kg		1,300
3.12	Công ty TNHH Đại Long Bình			
*	<i>Xi măng Thành Thắng (Xi măng pooclang hỗn hợp)</i>		TCVN 6260:2009	
	PCB30	kg		1,164
	PCB40	kg		1,218
3.13	Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang			
*	<i>Xi măng Quang Sơn (Xi măng pooclang hỗn hợp)</i>		TCVN 6260:2009	
	PCB30	kg		1,280
	PCB40	kg		1,340
4. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN				
4.1	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam <i>(Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam)</i>			
	<i>(Giá bán tại tp Lạng Sơn)</i>			
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS	3,700,000
	Carboncor Asphalt - CA 19 <i>(bê tông nhựa rỗng Carbon)</i>	tấn	09:2014/TCĐBVN	2,880,000
4.2	Công ty TNHH Hồng Phong			
	<i>Nơi SX: Mô đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn</i>			
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		153,000
	Đá (5 x 13) mm	m3		153,000
	Đá (13 x 19) mm	m3		153,000
4.3	Công ty TNHH Thịnh An Bình			
	<i>(Nơi SX: Mô đá Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)</i>			
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		155,000
	Đá (5 x 13) mm	m3		155,000

	Đá (13 x 19) mm	m3	155,000
	Đá (19 x 25) mm	m3	155,000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3	155,000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
5. CỬA CÁC LOẠI			
5.1	Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Bắc (số 78 Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn)		
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn; Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
*	CỬA NHỰA uPVC VBWINDOW:		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, mở hất ra ngoài: rộng 800-1000, cao 1200-	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	440,000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 800-1000, cao 1000-1600, kính 5r	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	693,000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt (khóa bán nguyệt): rộng 1200-1800, cao 1200-1600,	m2	1,353,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	154,000
	+ Mở trượt (chốt đa điểm): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kín	m2	1,353,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	253,000
	+ Mở quay ra ngoài, quay vào trong: rộng 1100-1400, cao 1200-	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	627,000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 1200-1500, cao 1000-1600, kính 5	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	825,000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay (khóa một điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kín	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	880,000
	+ Mở quay (khóa đa điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,045,000
	+ Mở quay có lưỡi gà: rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,287,000
	Cửa đi 2 cánh:		
	+ Mở quay rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1,595,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,540,000
	+ Mở trượt: rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1,595,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,265,000
	+ Mở trượt có lưỡi gà: rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,694,000
	Vách kính cố định: rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1,138,500
*	CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW:		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,818,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	490,000
	+ Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 500-700, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1,818,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	590,000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,718,000

Phụ kiện đồng bộ	bộ		275,000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2		1,768,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		682,000
Cửa đi 1 cánh:			
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2		1,908,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		650,000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2		2,158,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		800,000
Cửa đi 2 cánh:			
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2		1,848,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		850,000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2		2,098,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1,200,000
+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2		1,798,000
Phụ kiện đồng bộ	bộ		275,000
Vách kính:			
+ Vách kính cố định, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2		1,438,500
+ Vách dựng mặt tiền, hệ thanh sử dụng FA1100, kích thước rộng 3500-4000, cao 2500-3000, kính 5mm	m2		1,738,500
Ghi chú: - Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2 ; kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000			
xương sắt, bìa Honey cách âm.			
5.2 Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An			
<i>(Lô 6, cụm công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, P, Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)</i>			
<i>(Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</i>			
Cửa đi PANO kính:	m2	ISO 9001:2015	1,825,000
Kính trắng dày 5mm			
Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
KT cửa: Theo yêu cầu			
Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài...Chưa bao gồm khoá			
Cửa sổ kính mở quay:	m2	ISO 9001:2015	1,795,000
Kính trắng dày 5mm			
Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
KT cửa: Theo yêu cầu			
Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm		ISO 9001:2015	
Cửa sổ thép kính mở trượt:			1,880,000
Kính trắng dày 5mm			
Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
KT cửa: Theo yêu cầu			
Phụ kiện Đồng bộ: Ray trượt, bánh xe, chốt, tay cầm			
(Lưu ý: Nếu thay Kính trắng 5mm bằng Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng thêm 120.000 đồng/m2)			

5.3	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR			
	<i>quận Thanh Xuân, HN</i>			
	<i>Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình</i>			
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Prima) - Màu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Vách kính	m2		1,650,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2,900,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2,900,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2,300,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3,100,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3,100,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		3,000,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2,300,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2,300,000
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2		3,100,000
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2		3,100,000
	<i>Giá bổ sung với các màu xám đá, ghi ánh kim</i>	m2		100,000
	<i>Giá bổ sung với màu vân gỗ</i>	m2		300,000
	<i>Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm</i>	m2		200,000
	<i>Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm</i>	m2		100,000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - Màu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Vách kính	m2		1,350,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1,800,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1,800,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1,750,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2,000,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2,000,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2,000,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1,650,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1,550,000
	<i>Giá bổ sung với màu vân gỗ</i>	m2		200,000
	<i>Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm</i>	m2		100,000
	<i>Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm</i>	m2		50,000
	<i>Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm</i>	m2		80,000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - Màu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Vách kính hệ 55	m2		1,489,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2,543,000

	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2,766,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2,229,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2,530,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2,635,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2,635,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1,798,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1,678,000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		1,815,000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		1,815,000
	Giá bổ sung với các màu xám đá	m2		100,000
	Giá bổ sung với màu vân gỗ	m2		300,000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80,000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	m2		100,000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFEC) - Màu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Vách kính	m2		1,732,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1,854,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1,991,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2,038,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1,783,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1,806,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1,806,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2,203,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2,203,000
	Giá bổ sung với màu vân gỗ	m2		300,000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80,000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá (Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dấu đổ cửa)	m2		2,272,000
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đổ cửa)	m2		2,291,000
	Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm	m2		100,000
*	cà phê (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).			
	Cửa 1 cánh	m2		3,700,000
	Cửa 2 cánh	m2		3,500,000
	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2		3,250,000
	Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm	m2		100,000
	Giá bổ sung màu xám đá	m2		150,000
	Giá bổ sung màu vân gỗ	m2		350,000

7. SƠN CÁC LOẠI

	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
7.1	Sơn hăng KOVA			
*	Sơn nước trong nhà		ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	Kg		89,300
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	Kg		49,950
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	Kg		60,250
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	Kg		130,250

	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	Kg	175,900
	Sơn trắng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)	kg	92,800
*	Sơn nước ngoài trời	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg	146,750
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	kg	78,250
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	kg	122,750
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	kg	239,500
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT 04T- Gold (20kg/thùng)	kg	187,900
	<i>Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau</i>		
	Màu có đuôi OW	kg	7,000
	Màu có đuôi P	kg	8,000
	Màu có đuôi T	kg	25,000
	Màu có đuôi D	kg	30,000
	Màu có đuôi A	kg	37,500
*	Ma tít	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg	17,520
	Bột bả trong nhà loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	12,200
	Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	kg	22,000
	Bột bả ngoài trời loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	14,320
	(25kg/thùng)	kg	74,240
	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	kg	69,040
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	kg	47,800
	Matít chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường loại SK-6 (20kg/thùng)	kg	59,750
*	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	49,250
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu nhạt	kg	72,400
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu đậm	kg	94,450
7.2	Sơn hãng VIGLACERA	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	5,091
	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	7,841
	Sơn lót VT 8000 Viglacera-PRIMER.INT (22kg/thùng)	kg	53,099
	Sơn lót VN 8000 Viglacera-PRIMER.EXT (22kg/thùng)	kg	74,463
	(22kg/thùng)	kg	46,942
	Sơn trong nhà VA9...VANET-5IN1 (23kg/thùng)	kg	23,202
	Sơn ngoài VN2...Viglacera-GOLD.EXT (24kg/thùng)	kg	51,136
	Sơn chống thấm CT16 Viglacera- CT16 (20kg/thùng)	kg	98,455
7.3	Sơn hãng ALKAZA	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg	43,652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	kg	47,652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	kg	114,250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	kg	118,850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	kg	65,909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	kg	70,818
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	kg	149,500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	kg	157,150
	CK241(22kg/thùng)	kg	66,545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	kg	107,100

	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	kg		8,625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	kg		10,350
7.4	Sơn hãng GALAXY			
*	Sơn phủ ngoại thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn Ecoplus (4,5 lit/thùng)	kg		106,229
	Sơn Ecoplus (17 lit/thùng)	kg		90,018
	Sơn Lax (1 lit/thùng)	kg		216,667
	Sơn Lax (5 lit/thùng)	kg		206,667
	Sơn Lax (17 lit/thùng)	kg		189,750
*	Sơn phủ nội thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn GJC new (4.5 lit/thùng)	kg		31,481
	Sơn GJC new (17 lit/thùng)	kg		30,258
	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	kg		54,377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	kg		42,380
	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	kg		214,141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	kg		178,209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	kg		181,818
	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	kg		155,437
*	Sơn Lót	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg		91,751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	kg		68,939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	kg		105,724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	kg		86,658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	kg		138,889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	kg		119,954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	kg		118,687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	kg		92,803
*	Sơn tính năng	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn Prôtektor 2+ (1 lit/thùng)	kg		276,515
	Sơn Prôtektor 2+ (5 lit/thùng)	kg		252,424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	kg		150,182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	kg		143,000
*	Bột bả	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Ga la xy vỏ trắng (40kg/bao)	kg		9,136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	kg		10,273
	Bột Prôtektor (40kg/bao)	kg		11,023
7.5	Sơn hãng SKEY (Cty TNHH Đại Nguyên Dương VN)			
*	Sơn lót chống kiềm	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Primer for Interior - S310 (Sơn lót chống kiềm nội thất)	kg		79,040
	Smart Premier -S330 (Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất)	kg		109,095
	Primer for Exterior - S360 (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	kg		130,330
*	Sơn phủ nội thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Skey - S600 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg		33,194
	Goeco - S610 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg		53,806
	Tani Clean - S620 (Sơn chống mốc, màng sơn bóng)	kg		192,631
*	Sơn phủ ngoại thất	ISO 9001:2015		
	Goeco - S810 (Sơn mịn, độ phủ cao, bền màu)	kg		94,449
	Tani Clean - S820 (Sơn chống tia cực tím, chống bám bụi, chống nóng)	kg		226,057

*	Dòng cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Hodu Skey - S630 (Sơn kháng khuẩn, chống nấm mốc, màng sơn bóng)	kg		273,697
	Hodu Skey - S800 (Sơn chịu thời tiết, màng sơn bóng)	kg		306,636
	Anti Crack - S850 (Sơn chống thấm, chống tia cực tím)	kg		327,917
	Gold Key - S999 (Sơn dùng cho nội ngoại thất)	kg		410,626
7.6	CTCP Công nghệ TINCOM Quốc Tế, Sản phẩm Sơn REGO.	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	R100 - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		104,000
	R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	kg		130,000
	R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg		150,000
	R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg		158,000
	R2000 - Sơn nội thất cao cấp	kg		47,222
	R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3 trong 1	kg		93,000
	R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	kg		30,000
	R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield	kg		182,000
	R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg		166,000
	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	kg		210,000
	R9000 - Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai GreenTech 8 trong 1	kg		244,000
	R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4 trong 1	kg		119,000
	R7000 - Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg		220,000
	R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	kg		250,000
	R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9 trong 1	kg		290,000
	R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	kg		156,000
	R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	kg		161,000
	G800 - Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg		7,750
	G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	kg		10,250
7.7	Sơn hãng EVEREST (Công ty cổ phần TDD Việt Nam)			
*	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (1 lit/thùng)	kg		475,000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (5 lit/thùng)	kg		384,000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (15 lit/thùng)	kg		305,000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (1 lit/thùng)	kg		410,000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (5 lit/thùng)	kg		335,000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (15 lit/thùng)	kg		250,000
*	Sơn phủ nội thất cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (1 lit/thùng)	kg		395,000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (5 lit/thùng)	kg		314,000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (15 lit/thùng)	kg		230,833
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (5 lit/thùng)	kg		197,000
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (15 lit/thùng)	kg		176,667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		146,667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		122,727
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (5 lit/thùng)	kg		280,000
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (18 lit/thùng)	kg		195,217
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		173,333
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		149,318
*	Chống thấm chuyên dụng cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (1 lit/thùng)	kg		210,000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (5 lit/thùng)	kg		186,000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (20 lit/thùng)	kg		154,750

*	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest Plus (40kg/bao)	kg		20,625
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest ngoại thất (40kg/bao)	kg		15,750
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest nội thất (40kg/bao)	kg		13,750
*	Sơn phủ ngoại thất trung cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		150,000
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		132,708
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (1 lit/thùng)	kg		150,000
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		93,571
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		86,667
*	Sơn phủ nội thất trung cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		104,286
	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		93,333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		64,286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		58,333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (5 lit/thùng)	kg		64,286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (18 lit/thùng)	kg		56,000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (4.5 lit/thùng)	kg		45,000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (17 lit/thùng)	kg		39,750
*	Sơn lót ngoại thất trung cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (4.5 lit/thùng)	kg		112,500
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (18 lit/thùng)	kg		91,600
*	Chống thấm chuyên dụng trung cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (1 kg/thùng)	kg		170,000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (4.5 kg/thùng)	kg		135,556
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (18 kg/thùng)	kg		110,278
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (1 lit/thùng)	kg		340,000
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (5 lit/thùng)	kg		230,000
*	Bột trét tường trung cấp	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Bột trét tường USA ngoại thất (40kg/bao)	kg		9,375
	Bột trét tường USA nội thất (40kg/bao)	kg		8,250
	Bột trét tường Maxi Cali ngoại thất (40kg/bao)	kg		9,375
	Bột trét tường Maxi Cali nội thất (40kg/bao)	kg		8,250
7.8	Sơn hăng LEVIS (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)			
	<i>Địa chỉ: Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái, Huyện Lang Giang, tỉnh Bắc Giang</i>			
*	Sơn nội Thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn lót kiềm Nano	lít		74,050
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít		100,850
	Sơn trắng nân	lít		130,500
	Sơn mịn cao cấp nano	lít		76,900
	Sơn bóng ngọc trai nano	lít		45,550
	Sơn lau chùi hiệu quả	lít		157,200
	Sơn siêu bóng nano	lít		101,200
	Sơn ngoại thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD		
	Sơn mịn nano	lít		99,650
	Sơn bóng nano	lít		185,250
	Sơn siêu bóng nano	lít		219,900

	Sơn chống thấm phá xi măng	lít	145,050
	Sơn chống thấm màu nano	lít	177,750
	Sơn men sứ nano	lít	318,600
	Sơn phủ bóng clear	lít	182,880
	Sơn nhũ vàng	lít	441,900
7.9	Sơn hãng ASSY nhật bản (Công ty CP đầu tư hợp tác công nghệ JAPAN PAINT)		
*	Sơn nội thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn mịn trắng	lít	55,500
	Sơn mịn trắng + màu 3.1	lít	75,889
	Sơn siêu trắng cao cấp	lít	88,222
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	108,444
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	111,056
	Sơn màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1	lít	121,222
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1	lít	188,778
	Sơn bóng nội thất cao cấp 8.1	lít	201,833
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NANO 8.1	lít	221,944
*	Sơn ngoại thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn mịn cao cấp 7.1	lít	126,611
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	144,389
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	149,944
	Sơn bóng cao cấp 9.1	lít	221,944
	Sơn bóng cao cấp NANO 9.1	lít	231,556
	Sơn bóng bảo vệ không màu clear	lít	228,400
*	Sơn chống thấm	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn chống thấm đa năng	lít	144,389
	Sơn chống thấm co giãn đa năng	lít	149,944
	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	lít	181,444
	Sơn chống thấm sàn cao cấp	lít	272,400
*	Sơn phẩm bột bả	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	486,000
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	498,000
7.10	Sơn Fucolor (Công ty TNHH XD&TM Xuân Lộc)		
	<i>Địa chỉ: Khu 5, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang</i>		
*	Sơn Lót	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	lít	185,000
	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	lít	160,000
	Sơn lót nội thất chống kiềm	lít	110,000
	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất tiêu chuẩn	lít	85,000
*	Sơn phủ ngoại thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn men sứ	lít	330,000
	Sơn bóng ngọc trai	lít	285,000
	Sơn bóng cao cấp	lít	275,000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít	140,000
*	Sơn phủ nội thất	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn men sứ	lít	310,000
	Sơn bóng cao cấp	lít	200,000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít	120,000
	Sơn mịn siêu trắng	lít	105,000
	Sơn trần	lít	60,000
*	Sơn chống thấm	ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	

	Chống thấm cao cấp ngoài trời	lít		185,000
	Chống thấm màu cao cấp ngoài trời	lít		195,000
*	Bột bả		ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Bột bả chuyên dụng cho tường, thạch cao trong nhà	kg		20,000
	Bột bả siêu trắng cao cấp ngoài trời	kg		25,000
7.11	Sơn MantaBank (Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint)		ISO 9001:2015/QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít		90,000
	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít		139,611
	Sơn mịn phủ trong nhà	lít		48,333
	Sơn bóng siêu trawngsws trong nhà	lít		74,278
	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít		180,000
	Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính nano	lít		197,944
	Sơn phủ ngoại thất	lít		110,000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít		203,000
	Sơn chống thấm pha xi măng	lít		143,056
	Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính nano	lít		214,778
	Sơn chống thấm màu hoạt tính nano	lít		190,556
	Sơn bóng clear cao cấp	lít		148,444
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	lít		105,556
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	lít		158,333
8. GẠCH ỐP, LÁT				
8.1	Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	Gạch GRANITE lát nền		TCVN 6883 : 2001	
	300 x 300, loại A	m2		130,000
	400 x 400, loại A	m2		136,364
	400 x 800, loại A	m2		262,727
	500 x 500, loại A	m2		140,909
	600 x 600, loại A	m2		187,273
	800 x 800, loại A	m2		229,091
*	Gạch men lát nền		TCVN 7745:2007	
	250 x 250 loại A	m2		102,727
	300 x 300 loại A	m2		119,091
	400 x 400 loại A	m2		126,364
*	Gạch men ốp tường		TCVN 7745:2007	
	105 x 105 loại A	m2		129,091
	200 x 200 loại A	m2		101,818
	200 x 250 loại A	m2		101,818
	250 x 250 loại A	m2		102,727
	250 x 400 loại A	m2		102,727
	300 x 450 loại A	m2		133,636
	300 x 600 loại A	m2		184,545
8.2	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc. (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	Gạch Ceramic		TCVN 7745:2007	
	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhật CeraArt (TDP/TLP)	m2		162,727
	Gạch ốp men bóng trang trí-viên điểm CeraArt (TKP/TIP/THP, T	viên		36,364
	Gạch ốp men khô màu đậm/nhật CeraArt (MDP/MLP)	m2		171,818
	Gạch ốp men khô, ốp trang trí CeraArt (MIP, MHP, MMP, MKP	viên		36,364
	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP)	m2		162,727
*	Gạch Granite		TCVN 6883 : 2001	

	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF)	30	m2		213,636
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH)	30	m2		236,364
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG)		m2		254,545
	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF)		m2		268,182
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH)		m2		318,182
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG)		m2		345,455
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN)		m2		213,363
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN)		m2		280,909
	Gạch siêu bóng Nano (BDN)		m2		308,182
	Gạch siêu bóng Nano (BDN)		m2		389,091
8.3	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Tập đoàn VITTO				
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>				
*	Gạch lát nền nhóm B1a			TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền G men matt loại 1		m2		200,516
	Gạch lát nền G mài bóng loại 1		m2		231,476
	Gạch lát nền mài bóng loại 1		m2		307,344
	Gạch lát nền mài bóng loại 1		m2		403,004
	Gạch lát nền mài bóng loại 1		m2		535,524
*	Gạch lát nền nhóm B1b			TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền loại 1		m2		99,464
	Gạch lát nền mài bóng loại 1		m2		140,448
	Gạch lát nền C loại 1		m2		139,740
*	Gạch ốp tường, lát nền nhóm B1c			TCVN 7745:2007	
	Gạch ốp loại 1		m2		122,241
	Gạch ốp loại 1		m2		205,537
	Gạch ốp loại 1		m2		275,783
	Gạch lát loại 1		m2		205,537
9. ĐÁ GRANITE					
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
*	Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm				
	Màu đỏ		m2		1,000,000
	Màu hồng		m2		500,000
	Màu vàng		m2		572,727
	Màu tím hoa cà		m2		318,182
	Đá lát nền		m2		600,000
*	Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm				
	Màu vàng		m2		227,273
	Màu vân mây		m2		163,636
*	Đá xẻ Thanh Hoá				
	Đá xám lát vỉa hè: 15 x 15 x 0.5 (cm)		m2		800,000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 30 x 0.5 (cm)		m2		700,000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 60 x 0.5 (cm)		m2		700,000
	Đá bó vỉa: 15 x 20 (cm)		m2		400,000
	Đá bó vỉa: 20 x 25 (cm)		m2		400,000
	Đá bó vỉa: 25 x 30 (cm)		m2		400,000
*	Đá lát nền nhập khẩu		m2		1,200,000
*	Đá Huế loại 1, dày 18-20mm				
	Màu đen		m2		572,727
	Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2				
10. TÔN CÁC LOẠI					
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>				

10.1	Công ty Cổ phần tôn Đông Á			
*	Tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng		TCVN 8053:2009	
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		71,818
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		80,000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		92,727
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		80,000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		89,091
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		95,455
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		104,545
*	Tôn 3 lớp Joiviet trên nền tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng		TCVN 8053:2009	
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		140,000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		148,182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		160,909
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		148,182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		157,273
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		163,636
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		172,727
11. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN				
11.1	Dây điện Trần Phú (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m		3,055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		3,909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m		5,782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m		9,391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m		14,409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m		21,409
	VCm - Đơn 1x10 mm ²			35,636
*	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m		7,000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m		8,964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m		12,318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m		20,273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²			30,455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²			45,091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²			10,364
*	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		IEC 60227-3/60227-5	

2 Ruột mềm			
VCM-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m		7,973
VCM-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m		10,309
VCM-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m		13,718
VCM-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m		22,636
VCM-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m		33,273
VCM-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m		49,182
3 Ruột mềm			
VCM-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m		11,164
VCM-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m		14,455
VCM-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m		19,355
VCM-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m		31,364
VCM-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m		47,436
VCM-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m		70,936
4 Ruột mềm			
VCM-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m		14,682
VCM-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m		18,227
VCM-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m		25,273
VCM-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m		40,727
VCM-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m		62,109
VCM-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m		92,182
* DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
VCM-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m		12,545
VCM-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m		20,727
VCM-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m		30,818
* DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
VCM-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m		6,000
* DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m		5,664
CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m		9,227
CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m		14,091
CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m		20,982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m		39,364
Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m		63,273
Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m		101,364
Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m		138,091
Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		186,364
Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m		263,636
Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m		368,182
Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m		462,727
Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		580,909
Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m		729,091
Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m		914,182
* CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		186,364
Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m		263,636
Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m		368,182
Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m		462,727

	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		580,909
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m		729,091
	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m		914,182
	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m		1,206,364
	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m		1,436,364
*	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m		153,455
	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m		233,000
	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	m		354,000
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m		464,818
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m		502,273
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m		648,909
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	m		687,545
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m		900,000
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m		954,545
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m		1,238,636
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m		1,312,545
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m		1,568,182
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m		1,670,455
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m		1,886,364
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m		1,994,545
*	CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m		155,273
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m		241,273
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m		379,727
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m		503,636
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m		663,636
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m		954,545
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m		1,335,455
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m		1,658,182
	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m		1,965,455
	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m		2,570,909
	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m		3,220,000
	Cáp CVV-(4x300 mm ²)			4,209,091
*	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m		38,818
	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m		62,364
	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m		99,091
	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m		135,455
	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m		186,364
	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m		263,636
	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m		368,091
	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m		455,455
	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m		570,909
	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m		717,273
	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m		900,000
*	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m		227,273
	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m		325,000
	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m		445,455
	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m		470,909

	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m		609,091
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m		700,636
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m		863,636
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m		948,182
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m		1,227,273
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m		1,308,182
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m		1,500,000
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m		1,640,909
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m		1,800,000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m		1,990,000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m		2,089,091
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)			2,318,182
*	CÁP 4 LÔI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m		163,636
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m		250,000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m		400,000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m		554,545
	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m		781,818
	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m		1,081,818
	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m		1,477,273
	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m		1,827,273
	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m		2,294,545
	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m		2,875,455
	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m		3,610,909
	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m		4,585,455
	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m		5,943,636
11.2	Công ty cô phân dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v		TCVN 6610-3	
	VC-0,5 (F 0,80)	m		2,450
	VC-1,00 (F 1,13)	m		4,070
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)	m		4,660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)	m		6,570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)	m		8,430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)	m		12,000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)	m		19,460
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)		TCVN 6610-5	
	VCm0-(2x1)	m		9,680
	Vcmo-(2x1,5)	m		13,640
	Vcmo-(2x6)	m		49,610
*	Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	
	Cáp CV-10 mm ²	m		36,818
	Cáp CV-16 mm ²	m		60,000
	Cáp CV-25 mm ²	m		95,455
	Cáp CV-35 mm ²	m		130,909
	Cáp CV-50 mm ²	m		181,818
	Cáp CV-70 mm ²	m		256,364
	Cáp CV-95 mm ²	m		351,818
	Cáp CV-120 mm ²	m		441,818
	Cáp CV-150 mm ²	m		550,909

*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6,240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10,180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37,460
	CV-50-0,6/1 kV	m		169,310
	CV-240-0,6/1 kV	m		850,730
	CV-300-0,6/1 kV	m		1,067,060
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV-1 (1x7/0.425)	m		6,990
	CVV-1.5 (1x7/0.52)	m		9,010
	CVV-6.0 (1x7/1.04)	m		26,550
	CVV-25 - 0,6/1 kV	m		95,400
	CVV-50 - 0,6/1 kV	m		176,740
	CVV-95 - 0,6/1 kV	m		345,150
	CVV-150 - 0,6/1 kV	m		533,930
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	
	CVV-2x1,5	m		20,040
	CVV-2x4	m		42,530
	CVV-2x10	m		94,840
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	
	CVV-3x1,5	m		26,440
	CVV-3x2,5	m		39,150
	CVV-3x6	m		81,680
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	
	CVV-4x1,5	m		33,640
	CVV-4x2,5	m		49,840
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV-2x16	m		147,040
	CVV-2x25	m		213,190
	CVV-2x150	m		1,116,000
	CVV-2x185	m		1,389,150
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV-4x16	m		261,230
	CVV-4x25	m		395,210
	CVV-4x50			722,480
	CVV-4x120	m		1,827,790
	CVV-4x185	m		2,716,430
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV-3x16+1x10	m		245,590
	CVV-3x25+1x16	m		361,690
	CVV-3x50+1x25	m		642,940
	CVV-3x95+1x50	m		1,240,200
	CVV-3x120+1x70	m		1,635,750
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	

	CVV/DATA-25	m		130,840
	CVV/DATA-50	m		219,260
	CVV/DATA-95	m		392,180
	CVV/DATA-240	m		938,810
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-2x4	m		67,390
	CVV/DSTA-2x10	m		118,010
	CVV/DSTA-2x50	m		409,610
	CVV/DSTA-2x150	m		1,207,800
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4	m		110,700
	CVV/DSTA-3x16	m		227,480
	CVV/DSTA-3x50	m		583,540
	CVV/DSTA-3x185	m		2,163,040
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m		97,880
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m		273,710
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m		686,480
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m		3,394,130
*	Cáp điện kể - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	DK-CVV-2x4	m		57,260
	DK-CVV-2x10	m		115,090
	DK-CVV-2x35	m		309,710
*	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	DVV-2x1,5	m		21,160
	DVV-10x2,5	m		114,410
	DVV-19x4	m		327,600
	DVV-37x2,5	m		402,530
*	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		452,925
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		1,065,614
*	Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	
	AV-16	m		7,330
	AV-35	m		13,450
	AV-120	m		42,000
	AV-500	m		166,800
*	Dây đồng trần xoắn		AS/NZS 5000.1	
	C-10	m		34,860
	C-50	m		173,840
*	Dây nhôm lõi thép		TCVN 5064	
	Tiết diện ≤ 50 (mm ²)	m		17,640
	Tiết diện $50 \leq 95$ (mm ²)	m		34,170
	Tiết diện $95 \leq 240$ (mm ²)	m		85,070
*	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	

	LV-ABC-2x50 mm	m		41,000
*	Ông luôn dây điện		TCVN 7417-21	
	Ông tròn F16, 2,9 m	ông		20,420
	Ông cứng F16-1250N-CA16H	ông		23,700
	Ông đàn hồi CAF-16	cuộn		190,880
	Ông đàn hồi CAF-20	cuộn		265,100
*	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng,		TCVN 5935-1	
	CV/FR-1x25	m		102,490
	CV/FR-1x240	m		890,330
11.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN			
	<i>(Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dững Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn).</i>			
*	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt $\geq 10\text{mm}^2$		TCVN 5604:1994	
	CF 10	kg		416,921
	CF 16	kg		412,136
	CF 25	kg		412,044
	CF 35	kg		411,773
	CF 50	kg		412,650
	CF 70	kg		412,112
	CF 95	kg		412,019
*	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C		AS/NZS 5000.1:2005	
	CV 1x16 (V-75)	m		59,742
	CV 1x25 (V-75)	m		92,409
	CV 1x35 (V-75)	m		128,734
	CV 1x50 (V-75)	m		177,021
	CV 1x70 (V-75)	m		250,957
	CV 1x95 (V-75)	m		350,221
	CV 1x120 (V-75)	m		438,442
	CV 1x150 (V-75)	m		546,396
	CV 1x185 (V-75)	m		680,175
	CV 1x240 (V-75)	m		895,791
*	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC		TCVN 5935-1	
	CXV 1x50	m		179,056
	CXV 1x70	m		253,513
	CXV 1x95	m		352,445
	CXV 1x120	m		441,670
	CXV 1x150	m		549,802
	CXV 1x185	m		683,787
	CXV 1x240	m		899,961
	CXV 1x300	m		1,124,796
	CXV 1x400	m		1,456,049
	CXV 2x6	m		54,094
	CXV 2x10	m		83,778
	CXV 2x16	m		128,337
	CXV 2x25	m		197,227
	CXV 3x10	m		123,646
	CXV 3x16	m		188,681
	CXV 3x25	m		291,231
	CXV 4x10	m		162,350

	CXV 4x16	m		248,700
	CXV 4x25	m		385,326
	CXV 4x35	m		532,980
	CXV 4x50	m		731,781
	CXV 4x70	m		1,037,129
	CXV 4x95	m		1,426,439
	CXV 4x120	m		1,786,532
	CXV 4x150	m		2,224,415
	CXV 4x185	m		2,765,613
	CXV 4x240	m		3,635,348
*	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x...		TCVN 5935-1	
	MULLER 2x4	m		47,712
	MULLER 2x6	m		64,448
	MULLER 2x16	m		140,541
*	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...		TCVN 5935-1	
	DATA 1x120	m		468,198
	DATA 1x150	m		578,686
	DATA 1x185	m		714,810
	DATA 1x240	m		934,818
	DATA 1x300	m		1,165,131
	DATA 1x400	m		1,502,527
*	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		TCVN 5935-1	
	DSTA 2x6	m		66,172
	DSTA 2x10	m		97,428
	DSTA 2x16	m		144,268
	DSTA 4x10	m		176,869
	DSTA 4x16	m		267,490
	DSTA 4x25	m		403,795
	DSTA 4x35	m		554,534
	DSTA 4x50	m		756,057
	DSTA 4x70	m		1,076,648
	DSTA 4x95	m		1,468,772
	DSTA 4x120	m		1,836,178
	DSTA 4x150	m		2,280,783
	DSTA 4x185	m		2,831,554
*	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x0.5	m		2,464
	VCSF 1x0.75	m		3,522
	VCSF 1x1.0	m		4,354
*	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x1.5	m		6,225
	VCSF 1x2.5	m		10,108
	VCSF 1x4.0	m		16,011
	VCSF 1x6.0	m		24,375
	VCSF 1x10.0	m		43,131
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C		AS/NZS 5000.1: 2005	
	CV 1x1.5 (V-75)	m		6,666
	CV 1x2.5 (V-75)	m		10,677
	CV 1x4.0 (V-75)	m		16,786
	CV 1x6.0 (V-75)	m		24,619

	CV 1x10 (V-75)	m		38,891
*	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x		TCVN 6610-5	
	VCTFK 2x0.75	m		8,266
	VCTFK 2x1.0	m		10,130
	VCTFK 2x1.5	m		13,991
	VCTFK 2x2.5	m		22,536
	VCTFK 2x4.0	m		35,387
	VCTFK 2x6.0	m		52,863
*	Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC		TCVN 6610-5	
	VCTF 2x0.75	m		9,326
	VCTF 2x1.0	m		11,274
	VCTF 2x1.5	m		15,546
	VCTF 2x2.5	m		24,818
	VCTF 4x2.5	m		45,971
	VCTF 4x4.0	m		71,156
	VCTF 4x6.0	m		107,021
*	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x		TCVN 6610-3	
	VCSH 1x1.5	m		6,405
	VCSH 1x2.5	m		10,187
	VCSH 1x4.0	m		16,490
	VCSH 1x6.0	m		24,645
*	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1 x		TCVN : 60502-1	
	FRN-CXV 1x16	m		65,587
	FRN-CXV 1x25	m		99,786
	FRN-CXV 1x35	m		137,161
	FRN-CXV 1x50	m		186,342
	FRN-CXV 1x70	m		261,871
	FRN-CXV 1x95	m		362,310
	FRN-CXV 1x120	m		452,433
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m		23,479
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m		33,223
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m		46,720
	FRN-CXV 2x6.0	m		62,440
	FRN-CXV 2x10	m		92,209
	FRN-CXV 4x4.0	m		84,370
	FRN-CXV 4x6.0	m		117,616
	FRN-CXV 4x10	m		176,529
	FRN-CXV 4x16	m		265,306
	FRN-CXV 4x25	m		407,675
	FRN-CXV 4x35	m		561,846
	FRN-CXV 4x50	m		762,468
	Trung thế đồng			
*	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV		TCVN 5935- 2	
	CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m		225,721
	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m		282,142
	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m		363,108
	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m		470,109
	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m		567,280
	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m		680,524
	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m		829,944
	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m		1,057,445

*	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV)		TCVN 5935- 2	
	DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m		262,007
	DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m		318,703
	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m		403,113
	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m		513,796
	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m		614,595
	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m		728,786
	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m		881,509
	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m		1,112,457
*	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 20/35(40.5)kV		TCVN 5935- 2	
	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m		328,548
	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		412,683
	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		522,169
	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		623,119
	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m		737,069
	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		888,852
	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1,118,969
	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1,365,102
	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1,717,737
*	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x Điện áp: 20/35(40.5)kV)		TCVN 5935- 2	
	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m		376,023
	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		463,537
	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		576,149
	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		676,869
	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m		794,265
	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		950,540
	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1,185,130
	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1,434,094
	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1,793,449
*	Cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C		AS/NZS 5000.1:2005	
	AV 1x95 (V-75)	m		38,383
	AV 1x120 (V-75)	m		47,623
	AV 1x150 (V-75)	m		58,859
	AV 1x185 (V-75)	m		72,829
	AV 1x240 (V-75)	m		93,713
	AV 1x300 (V-75)	m		115,465
	AV 1x400 (V-75)	m		153,167
*	Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN : 5935-1	
	ADSTA 4x150	m		335,326
	ADSTA 4x185	m		406,644
	ADSTA 4x240	m		510,327
	ADSTA 4x300	m		611,262
*	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x Điện áp 0.6/1 KV		TCVN : 6447	
	ABC 2x16	m		16,582

	ABC 2x25	m		22,941
	ABC 2x35	m		29,487
*	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 4x Điện áp 0.6/1 KV		TCVN : 6447	
	ABC 4x16	m		31,920
	ABC 4x25	m		44,902
	ABC 4x35	m		58,151
	ABC 4x50	m		79,632
	ABC 4x70	m		109,893
	ABC 4x95	m		149,734
	ABC 4x120	m		184,700
	ABC 4x150	m		225,841
	ABC 4x185	m		280,753
	ABC 4x240	m		358,389
*	Cáp nhôm trần lõi thép		TCVN : 6447	
	As 70/11	kg		96,643
	As 95/16	kg		96,546
	As 120/19	kg		101,176
	As 120/27	kg		94,881
	As 150/19	kg		104,203
	As 150/24	kg		100,128
	As 185/24	kg		102,825
	As 185/29	kg		100,293
*	Cáp FE/AL/XLPE/PVC điện áp đến 24kV, cách điện XLPE dày 2,5mm		TCVN : 6447	
	AsXV 35/6.2-2.5	m		32,577
	AsXV 50/8.0-2.5	m		38,742
	AsXV 70/11-2.5	m		50,180
	AsXV 95/16-2.5	m		65,470
	AsXV 120/19-2.5	m		75,851
	AsXV 120/27-2.5	m		78,367
	AsXV 150/19-2.5	m		89,978
	AsXV 150/24-2.5	m		92,741
	AsXV 150/34-2.5	m		96,421
	AsXV 185/24-2.5	m		109,409
	AsXV 185/29-2.5	m		108,661
	AsXV 185/43-2.5	m		116,766
	AsXV 240/32-2.5	m		137,301
*	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV		TCVN : 6447	
	AsXV 35/6.2-4.3	m		42,331
	AsXV 50/8.0-4.3	m		49,240
	AsXV 70/11-4.3	m		61,436
	AsXV 95/16-4.3	m		78,420
	AsXV 120/19-4.3	m		89,581
	AsXV 120/27-4.3	m		92,160
	AsXV 150/19-4.3	m		104,532
	AsXV 150/24-4.3	m		107,491
	AsXV 150/34-4.3	m		111,366
	AsXV 185/24-4.3	m		125,761
	AsXV 185/29-4.3	m		124,961
	AsXV 185/43-4.3	m		132,747
	AsXE/S 50/8.0-2.5	m		46,595

	AsXE/S 70/11-2.5	m		57,726
	AsXE/S 95/16-2.5	m		72,362
	AsXE/S 120/19-2.5	m		82,465
	AsXE/S 120/27-2.5	m		84,319
	AsXE/S 150/19-2.5	m		95,914
	AsXE/S 150/24-2.5	m		98,676
	AsXE/S 150/34-2.5	m		102,338
	AsXE/S 185/24-2.5	m		115,729
	AsXE/S 185/29-2.5	m		114,844
*	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE điện áp đến 35kV, cách điện XLPE dày 4.3mm		TCVN : 6447	
	AsXE/S 35/6.2-4.3	m		49,084
	AsXE/S 50/8.0-4.3	m		56,464
	AsXE/S 70/11-4.3	m		68,504
	AsXE/S 95/16-4.3	m		84,552
	AsXE/S 120/19-4.3	m		95,898
	AsXE/S 120/27-4.3	m		98,300
	AsXE/S 150/19-4.3	m		110,644
	AsXE/S 150/24-4.3	m		113,696
	AsXE/S 150/34-4.3	m		117,570
	AsXE/S 185/24-4.3	m		132,919
	Trung thể nhôm			
*	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x Điện áp: 12/20(24)kV)		TCVN 5935- 2	
	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m		446,315
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m		480,034
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m		539,376
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m		606,501
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m		664,574
	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m		739,189
	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m		816,044
	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m		981,734
	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m		1,100,922
	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m		1,278,026
*	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x Điện áp: 20/35(40.5)kV)		TCVN 5935- 2	
	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m		218,979
	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m		241,766
	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m		266,228
	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m		285,217
	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m		309,169
	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m		338,924
	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m		380,721
	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m		420,406
	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m		479,851
	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m		553,614
11.4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân (Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
	<i>(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)</i>			
*	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		TCVN 6610-3	

	VCSF 1x1.5	m		7,000
	VCSF 1x2.0	m		9,700
	VCSF 1x2.5	m		11,250
	VCSF 1x3.0	m		14,400
	VCSF 1x4.0	m		17,500
	VCSF 1x6.0	m		26,900
	VCSF 1x8.0	m		37,600
	VCSF 1x10	m		47,500
*	DÂY ĐIỆN HẠ THẺ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		TCVN 6610-3	
	VC 1 x 1.5	m		7,200
	VC 1 x 2.0	m		9,600
	VC 1 x 2.5	m		11,400
	VC 1 x 4.0	m		18,400
	VC 1 x 6.0	m		27,500
*	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		TCVN 6610-5	
	VCTFK 2x1.5	m		15,300
	VCTFK 2x2.0	m		21,200
	VCTFK 2x2.5	m		24,500
	VCTFK 2x3.0	m		31,300
	VCTFK 2x4.0	m		39,000
	VCTFK 2x6.0	m		58,000
*	DÂY SÚP RÃNH		TCVN 6610-5	
	CV 2 x 1.0	m		9,800
	CV 2 x 1.5	m		14,000
	CV 2 x 2.0	m		19,500
	CV 2 x 2.5	m		22,000
*	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		TCVN 6610-5	
	VCTF 4x1.5	m		31,200
	VCTF 4x2.0	m		46,200
	VCTF 4x2.5	m		50,500
	VCTF 4x3.0	m		62,300
	VCTF 4x4.0	m		78,500
	VCTF 4x6.0	m		117,500
	CVV 3x4+1x2.5	m		83,000
	CVV 3x6+1x4	m		114,000
*	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	CV 1x4	m		19,000
	CV 1x6	m		27,500
	CV 1x10	m		44,500
	CV 1x16	m		68,000
	CV 1x25	m		106,000
	CV 1x35	m		145,000
	CV 1x50	m		198,000
	CV 1x70	m		285,000
	CV 1x95	m		392,000
	CV 1x120	m		495,000
	CV 1x150	m		620,000
	CV 1x185			770,000
*	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	

	CXV 1x4	m		20,800
	CXV 1x6	m		29,500
	CXV 1x10	m		45,500
	CXV 1x16	m		71,000
	CXV 1x25	m		108,000
	CXV 1x35	m		150,000
	CXV 1x50	m		200,000
	CXV 1x70	m		287,000
	CXV 1x95	m		395,000
	CXV 1x120	m		498,000
	CXV 1x150	m		630,000
	CXV 1x185	m		785,000
*	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	CXV 3x10x1x6	m		170,000
	CXV 3x16+1x10	m		265,000
	CXV 3x25+1x16	m		400,000
	CXV 3x35+1x16	m		522,000
	CXV 3x50+1x25	m		730,000
	CXV 3x70+1x35	m		1,020,000
	CXV 3x95+1x50	m		1,405,000
	CXV 3x120+1x70	m		1,800,000
	CXV 3x150+1x95	m		2,275,000
	CXV 3x185+1x120	m		2,850,000
*	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	CXV 4x10	m		185,000
	CXV 4x16	m		285,000
	CXV 4x25	m		440,000
	CXV 4x35	m		605,000
	CXV 4x50	m		830,000
	CXV 4x70	m		1,170,000
	CXV 4x95	m		1,602,000
	CXV 4x120	m		2,010,000
	CXV 4x150	m		2,495,000
	CXV 4x185	m		3,125,000
*	CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	DSTA 2x2.5	m		43,000
	DSTA 2x4	m		58,500
	DSTA 2x6	m		78,000
	DSTA 2x10	m		115,000
	DSTA 2x16	m		165,000
	DSTA 2x25	m		248,000
	DSTA 2x35	m		330,000
	DSTA 2x50	m		448,000
	DSTA 2x70	m		635,000
	DSTA 2x95	m		885,000
	DSTA 2x120	m		1,100,000
	DSTA 2x150	m		1,360,000

*	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	DSTA 3x4+1x2.5	m		92,000
	DSTA 3x6+1x4	m		125,000
	DSTA 3x10x1x6	m		185,000
	DSTA 3x16+1x10	m		280,000
	DSTA 3x25+1x16	m		425,000
	DSTA 3x35+1x16	m		550,000
	DSTA 3x50+1x25	m		765,000
	DSTA 3x70+1x35	m		1,080,000
	DSTA 3x95+1x50	m		1,460,000
	DSTA 3x120+1x70	m		1,880,000
	DSTA 3x150+1x95	m		2,350,000
	DSTA 3x185+1x120	m		2,910,000
*	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		TCVN 5935(IEC 60502-1)	
	DSTA 4x2.5	m		70,000
	DSTA 4x4	m		98,000
	DSTA 4x6	m		136,000
	DSTA 4x10	m		203,000
	DSTA 4x16	m		305,000
	DSTA 4x25	m		460,000
	DSTA 4x35	m		625,000
	DSTA 4x50	m		850,000
	DSTA 4x70	m		1,220,000
	DSTA 4x95	m		1,680,000
	DSTA 4x120	m		2,120,000
	DSTA 4x150	m		2,605,000
	DSTA 4x185	m		3,200,000
*	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		TCVN 5064, TCVN 5935	
	AV 16	m		9,800
	AV 25	m		14,700
	AV 35	m		19,200
	AV 50	m		26,600
	AV 70	m		37,400
	AV 95	m		50,300
	AV 120	m		62,600
	AV 150	m		78,300
	AV 185	m		97,500
*	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		TCVN 6447 (AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	
	ABC 2x16	m		21,700
	ABC 2x25	m		30,200
	ABC 2x35	m		39,000
	ABC 2x50	m		53,300
	ABC 2x70	m		73,200
	ABC 2x95	m		100,300
	ABC 2x120	m		122,700
	ABC 2x150	m		152,500
	ABC 2x185	m		190,500

*	CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)
	ABC 4x16	m	41,600
	ABC 4x25	m	59,200
	ABC 4x35	m	75,600
	ABC 4x50	m	104,200
	ABC 4x70	m	144,900
	ABC 4x95	m	197,200
	ABC 4x120	m	244,100
	ABC 4x150	m	305,500
	ABC 4x185	m	379,500
*	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		TCVN 5064: 1994/SĐ:1995
	AC 50/8	kg	133,500
	AC 70/11	kg	133,000
	AC 95/16	kg	132,600
	AC 120/19	kg	139,900
	AC 150/19	kg	143,300
	AC 150/24	kg	138,400
	AC 185/24	kg	141,500
	AC 185/29	kg	138,000
11.5 Thiết bị điện SINO (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	Atomax SINO các loại		
	Loại: 10A-1P; 16A-1P; 20A-1P; 25A-1P; 32A-1P; 40A-1P	cái	45,800
	Loại: 50A-1P; 60A-1P	cái	51,000
	Loại: 10A-2P; 16A-2P; 20A-2P; 25A-2P; 32A-2P; 40A-2P	cái	64,500
	Loại 50A-2P	cái	98,000
	Loại 50A-3P	cái	138,000
	Loại 63A-2P	cái	98,000
	Loại 10A; 15A; 20A; 30A	cái	45,000
	Loại 50A-3P	cái	295,000
*	Tủ điện NANO vỏ kim loại		
	Tủ 2-4 át, KT 200x125x58	cái	131,818
	Tủ 6 át, KT 200x198x58	cái	186,364
	Tủ 9 át, KT 200x265x58	cái	272,727
	Tủ 13 át, KT 200x338x58	cái	345,455
	Tủ 18 át, KT 385x285x58	cái	595,455
	Tủ 24 át, KT 400x325x58	cái	800,000
	Tủ 26 át, KT 385x340x58	cái	890,909
*	Công tắc điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc	cái	9,091
	Loại 2 công tắc	cái	13,636
	Loại 3 công tắc	cái	18,182
	Loại 4 công tắc	cái	24,545
*	Ổ cắm điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 ổ cắm	cái	18,182
	Loại 2 ổ cắm	cái	20,909
*	Công tắc liền ổ cắm CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm	cái	18,182
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm	cái	22,727
*	Sứ cách điện		

	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái		220,000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái		242,000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái		259,091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái		265,000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái		253,000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái		280,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái		165,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái		165,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái		173,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái		116,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái		110,000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái		220,000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái		242,000
	Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV)	cái		82,000
	Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV)	cái		100,000
	Sứ chằng nhỏ	cái		26,000
	Sứ chằng lớn	cái		46,000
	Sứ ống Chi	cái		8,500
	Sứ ống chỉ lớn	cái		9,409
	Sứ ống co	cái		6,000
	Sứ ống thẳng	cái		6,000
	Cầu trị trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)	bộ		18,000
	Cầu trị trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ		70,000
	A30	cái		9,000
	A20	cái		8,000
11.6	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM))			
	<i>(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)</i>			
	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	501,818
	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	"	501,818
	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	"	1,257,273
	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	"	667,273
	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	"	100,909
	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	"	100,909
	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	"	177,273
	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	192,273
	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	345,455
	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèn)	cái	"	160,909
	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	"	73,636
	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa r	cái	"	102,727
	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa	cái	"	149,182
	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp	cái	"	152,727
	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube th	cái	"	206,364
	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	"	357,273
	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	"	315,455
	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	"	284,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	8,327,273
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W	cái	"	9,162,727
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W	cái	"	10,000,000

Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W	cái	"	11,314,545
Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W	cái	"	12,525,455
Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W	cái	"	16,940,909
Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W	cái	"	18,313,636
Đèn đường ĐQ LEDSL18 30W	bộ	"	8,246,364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 60W	bộ	"	9,475,455
Đèn đường ĐQ LEDSL18 90W	bộ	"	10,761,818
Đèn đường ĐQ LEDSL18 120W	bộ	"	11,546,364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 150W	bộ	"	13,558,182
Đèn đường ĐQ LEDSL18 180W	bộ	"	17,916,364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 210W	bộ	"	19,313,636
LED ĐƯỜNG 30W	cái	"	1,283,636
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmw	cái	TCVN 8781:2011	29,091
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmw	cái	"	37,273
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmw	cái	"	62,727
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmw	cái	"	72,727
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwh	cái	"	31,818
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, c	cái	"	40,000
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GRE	cái	"	36,364
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GRE	cái	"	44,545
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmw	cái	"	62,727
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	"	79,091
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	"	125,455
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	"	179,091
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolw	cái	"	145,455
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolw	cái	"	76,364
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	"	101,818
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	"	135,455
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	57,273
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	70,000
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng	bộ	"	75,455
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	92,727
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	104,545
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng	bộ	"	109,091
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/co	bộ	"	116,364
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	57,273
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coo	bộ	"	70,000
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thâ	cái	"	51,818
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite th	cái	"	73,636
Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	102,727
Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107,273
Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	"	219,091
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	243,636

	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	191,818
	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	"	171,818
	LED tube ĐQLED FX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	153,636
	LED tube ĐQLED FX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	219,091
	9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107,273
	Đèn LED ĐQLEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	148,182
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	152,727
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	180,000
	Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	141,818
	daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	206,364
	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	"	132,727
	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	"	189,091
	TU06)	Bộ	"	83,636
	TU06)	Bộ	"	111,818
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	"	669,091
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	"	1,064,545
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	"	1,255,455
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	"	3,426,364
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)	bộ	"	5,673,636
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)	bộ	"	6,977,273
	Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	"	394,545
	Bộ đèn LED panel ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	"	140,909
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/War		"	765
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/War		"	771
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmv	cái	"	38,273
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmv	cái	"	39,636
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	"	112,727
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong	cái	"	112,727
11.8	Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú (địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội).			
*	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		ASTM A123	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột		1,920,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2,600,000

	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3,500,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2,450,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3,390,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4,560,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột		2,100,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2,850,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3,750,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2,620,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3,580,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4,800,000
*	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		ASTM A123	
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột		2,250,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột		3,580,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột		2,860,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột		4,020,000
*	Cần đèn		ASTM A123	
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	Cần		1,000,000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	Cần		1,580,000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m	Cần		780,000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m	Cần		1,150,000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	Cần		700,000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	Cần		1,050,000
*	Đèn LED đường phố		TCVN 7722-2-3:2007	
	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ		4,292,643
	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ		4,631,929
	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ		5,150,357
	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ		4,869,700
	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ		5,799,750
	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ		6,800,100
*	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		BS 5155, AWS D1.1	
	SUN-A M70W (không bóng)	Bộ		1,500,000
	SUN-A M150W (không bóng)	Bộ		1,583,000
	SUN-A M250W (không bóng)	Bộ		1,550,000
	PLUTO M70W (không bóng)	Bộ		1,740,000
	PLUTO M150W (không bóng)	Bộ		1,927,000
	PLUTO M250W (không bóng)	Bộ		1,950,000
*	Cột đèn sân vườn Trang trí		BS 5155, AWS D1.1	
	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột		2,050,000
	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột		5,550,000
	Cột Arlequin 3,5m	Cột		1,800,000

	Cột Arlequin 4,0m	Cột		1,870,000
*	Chùm đèn cột sân vườn		BS 5155, AWS D1.1	
	CH02-4	Bộ		1,400,000
	CH02-5	Bộ		1,503,000
*	Phụ kiện khác		TCVN 5828:1994	
	Khung móng M16x240x240x525	Bộ		300,000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		550,000
11.9	Công ty cổ phần Fusi Electric			
*	Đèn đường LED		TCVN 7722-2- 3:2007	
	Đèn ELST-01A, công suất 40W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		4,656,000
	Đèn ELST-01A, công suất 60W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		5,250,000
	Đèn ELST-01A, công suất 80W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		5,800,000
	Đèn ELST-01A, công suất 100W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		6,100,000
	Đèn ELST-01A, công suất 120W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		7,280,000
	Đèn ELST-01A, công suất 150W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		8,100,000
	Đèn ELST-01A, công suất 200W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		10,560,000
	Đèn ELST-01A, công suất 240W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		12,720,000
11.10	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO			
	(Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trí Quả, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang)			
*	Tủ điện tổng		ISO 9001:2015	
	Tủ điện tổng 75A - 03 lộ ra (03 ATM 50A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		24,120,291
	Tủ điện tổng 100A - 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		23,985,440
	Tủ điện tổng 150A - 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		27,372,159
	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		27,869,127
	Tủ điện tổng 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		34,313,980
	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		36,517,856
	Tủ điện tổng 500A - 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8 x 1,0 x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		49,301,243
	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		49,720,910
	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		63,908,346
	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		102,417,266
	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		108,471,179
	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm			123,057,293
*	Thiết bị đóng cắt tự động		ISO 9001:2015	

	Recloser 3 pha U27kV 630A 12,5kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		408,106,767
	Recloser 3 pha E38 38kV 800A 16kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		517,947,256
*	Máy biến áp		ISO 9001:2015	
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ 24kV, 22/0,22kV-100VA	cái		18,797,462
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ 38,5kV, 35/0,22kV-100VA			19,361,466
12. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC				
12.1	Công ty TNHH SX & TM Tân Á			
	<i>(số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</i>			
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2,636,364
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2,727,273
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2,863,636
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2,318,182
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2,409,091
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2,545,455
*	Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL			
	R50 - IS - 50 lít	bình		3,354,545
	R 100 - IS - 100 lít	bình		6,081,818
*	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
	R450	bình		1,727,273
	R450P (bơm tăng áp)	bình		2,272,727
	R500	bình		1,818,182
	R500P (bơm tăng áp)	bình		2,363,636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)			
	Dòng Gold - Ống chân không			
	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít	bộ		5,727,273
	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít	bộ		6,272,727
	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm), 160 lít	bộ		6,818,182
	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm), 180 lít	bộ		7,363,636
	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ		5,818,182
	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ		6,181,818
	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ		6,545,455
	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ		7,090,909
	Dòng Gold - Ống dầu			
	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ		6,454,545
	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ		6,909,091
	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ		7,363,636
	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ		8,045,455
	Dòng Diamond - Ống chân không			
	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ		7,909,091
	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ		8,181,818
	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ		8,454,545
	Dòng Diamond - Ống dầu			
	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ		8,545,455
	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ		8,863,636
	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ		9,181,818
	Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp			
	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm), 500 lít	bộ		18,954,545
	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm), 1000 lít	bộ		37,909,091

	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm), 1500 lít	bộ	56,909,091
	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm), 2000 lít	bộ	75,863,636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)		
	Hướng Dương 47-18, 140 lít, (1690x1290x1100 mm)	bộ	6,182,000
	Hướng Dương 47-21, 160 lít (1690x1500x1100 mm)	bộ	6,745,000
	Hướng Dương 58-15, 140 lít, (1850x1230x1380 mm)	bộ	6,436,000
	Hướng Dương 58-18, 180 lít, (1850x1470x1380 mm)	bộ	7,164,000
	Hướng Dương 58-21, 200 lít, (1850x1710x1380 mm)	bộ	7,718,000
	Hướng Dương 58-24, 230 lít, (1850x1950x1380 mm)	bộ	8,318,000
*	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình	3,045,455
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	bình	4,681,818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	bình	6,181,818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	bình	8,090,909
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	bình	9,363,636
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	bình	11,818,182
*	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang		
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	bình	3,227,273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	bình	4,863,636
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình	6,363,636
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình	9,727,273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình	12,363,636
*	Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	1,018,182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	1,500,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	2,454,545
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	3,727,273
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	4,818,182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	9,545,455
*	Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang		
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	1,200,000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	1,681,818
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	3,000,000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	4,727,273
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	6,090,909
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	2,045,455
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	3,500,000
*	Chậu rửa ROSSI ECO		
	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180 mm)	Cái	818,182
	RA 11, chậu 2 hố - không bàn (810x470x180 mm)	Cái	881,818
	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ (1005x500x180 mm)	Cái	836,364
	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn (800x470x180 mm)	Cái	572,572
	RA 31, chậu 1 hố - không bàn (445x360x180 mm)	Cái	354,545
*	Chậu rửa ROSSI 304		
	RX 80, chậu đập liền 2 hố - không bàn (800x430x210 mm)	Cái	1,881,818
	RA 82, chậu 2 hố - không bàn (710x460x200 mm)	Cái	1,500,000
	RA 83, chậu 2 hố - 1 bàn (1005xx470x200 mm)	Cái	1,590,909
	RX 84, chậu 2 hố - không bàn (820x470x240 mm)	Cái	3,072,727
	RX 85, chậu 1 hố - không bàn (410x470x240 mm)	Cái	2,109,091

*	Ống nhựa STROMAN Việt Nam	BS 3505- 3:19681/TCVN 8491-2:2011	
	Ống thoát uPVC		
	Ống D21	mét	5,909
	Ống D48	mét	16,364
	Ống D75	mét	29,545
	Ống D110	mét	54,545
	Ống uPVC - C1		
	Ống D21	mét	7,727
	Ống D48	mét	21,818
	Ống D75	mét	39,091
	Ống D110	mét	71,818
	Ống uPVC - C2		
	Ống D21	mét	9,545
	Ống D48	mét	26,364
	Ống D75	mét	50,909
	Ống D110	mét	81,818
	Ống PPR - PN10		
	Ống D20	mét	21,273
	Ống D40	mét	65,909
	Ống D75	mét	213,636
	Ống D110	mét	499,091
	Ống PPR - PN20		
	Ống D20	mét	26,273
	Ống D40	mét	105,000
	Ống D75	mét	356,364
	Ống D110	mét	750,000
	Ống PPR - PN25		
	Ống D20	mét	29,091
	Ống D40	mét	114,000
	Ống D75	mét	404,545
	Ống D110	mét	863,636
	Ống HDPE - PN8		
	Ống D25	mét	8,480
	Ống D40	mét	19,091
	Ống D75	mét	64,545
	Ống D110	mét	136,364
	Ống HDPE - PN10		
	Ống D25	mét	10,993
	Ống D40	mét	22,727
	Ống D75	mét	80,000
	Ống D110	mét	172,727
	Ống HDPE - PN12,5		
	Ống D25	mét	10,909
	Ống D40	mét	27,273
	Ống D75	mét	96,364
	Ống D110	mét	204,545
	Ống HDPE - PN6		
	Ống D25	mét	7,538
	Ống D40	mét	20,098

	Ông D63	mét	50,091
	Ông D110	mét	109,091
*	Phụ kiện ống nhựa uPVC STROMAN Việt Nam		
	Cút uPVC		
	21	cái	1,273
	34	cái	4,727
	75	cái	19,273
	110	cái	43,636
	Tê uPVC		
	21	cái	3,455
	34	cái	4,364
	75	cái	24,727
	110	cái	58,182
	Chéch		
	21	cái	1,273
	34	cái	2,182
	75	cái	16,364
	110	cái	32,727
	Măng sông uPVC		
	21	cái	1,571
	34	cái	2,198
	75	cái	10,678
	110	cái	24,496
	Côn thu uPVC		
	27x21	cái	1,105
	42x27	cái	2,380
	75x34	cái	8,500
	110x34	cái	18,700
	Tê thu uPVC		
	27x21	cái	2,380
	42x27	cái	5,100
	75x34	cái	18,700
	110x75	cái	69,200
	Nút bịt uPVC		
	48	cái	5,455
	75	cái	12,000
	110	cái	30,909
	Ren 21x1/2	cái	545
	Ren 34x1	cái	1,818
	Y uPVC		
	42	cái	7,273
	75	cái	34,545
	110	cái	65,455
	Tê cong uPVC 110	cái	127,273
	MS ren uPVC		
	Trong, ngoài 21x1/2	cái	1,400
	Trong, ngoài 48x1/2	cái	5,400
	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	2,400
	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	8,364
	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	29,091
*	Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam		

Cút PP-R 25	cái	7,000
63	cái	107,455
110	cái	440,909
Tê PP-R 25	cái	9,545
63	cái	120,909
110	cái	436,364
Chếch PP-R 25	cái	7,000
63	cái	91,818
110	cái	292,818
Côn thu PP-R 25x20	cái	4,364
63x25	cái	33,273
110x50	cái	166,909
Măng sông PP-R 25	cái	4,727
63	cái	41,818
110	cái	192,364
Nút bịt PP-R 25	cái	4,545
40	cái	8,909
63	cái	81,818
Zắc co PP-R 25	cái	50,909
50	cái	131,909
Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	82,273
Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	95,455
Tê thu PP-R 25x20	cái	9,545
63x25	cái	114,273
110x63	cái	418,182
Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	43,636
Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	61,182
Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái	42,273
Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	50,455
Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái	41,455
Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	51,818
Ống tránh PP-R D25	cái	25,455
Van chặn PP-R D25	cái	183,636
* Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam		
Măng sông HDPE Dn 25		29,091
63		95,455
90		272,727
Cút 90 HDPE DN 25		27,273
63		127,273
90		309,091
Cút hàn HDPE DN 110		245,455
160		554,545
200		918,182
Tê HDPE DV 25		36,364
63		150,000
90		454,545
Tê hàn HDPE DV 110		372,727
160		827,273
200		1,345,455
Tê thu HDPE DN 25-20		43,636
40-25		77,273

	75-50			240,909
	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2			19,091
	40x1/2			36,364
	63x1-1/2			63,636
	110x1-1/2			140,909
12.2	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA		TCVN 6073:2005	
*	Loại bột tay gạt:			
	Bột VI77 (PK tay gạt)	bộ		1,180,000
	Bột VI44 (PK tay gạt)	bộ		1,148,182
*	Loại bột nút nhấn			
	Bột VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ		1,328,182
	Bột VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)	bộ		1,486,364
	Bột VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ		1,699,091
*	Chậu rửa:			
	Chậu VTL2, VTL3N, VIIT	cái		617,273
	Chậu VTL4	cái		980,909
*	Tiểu nam, tiểu nữ			
	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái		319,091
	Tiểu nam TT5, không phụ kiện	cái		870,000
	Tiểu nữ VB3, VB5	cái		712,727
*	Phụ kiện			
	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ		400,000
	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ		477,273
	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ		772,727
12.3	Ống thép mạ kẽm - VINAPINE		01/2008/VNP	
	D15	m		23,182
	D20	m		29,091
	D26	m		38,182
	D33	m		45,455
	D40	m		60,000
	D50	m		78,182
	D65	m		115,455
	D80	m		136,364
	D100	m		181,818
12.4	Ống nhựa TIỀN PHONG		TCVN 11822:2017/AS/NZ S 4765:2007	
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8			
	D63 dày 2.5mm	m		31,727
	D75 dày 2.9mm	m		44,273
	D90 dày 3.5mm	m		63,636
	D110 dày 4.2mm	m		99,455
	D125 dày 4.8mm	m		116,000
	D140 dày 5.4mm	m		152,000
	D160 dày 6.2mm	m		190,364
	D180 dày 6.9mm	m		237,636
	D200 dày 7.7mm	m		294,818
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10			
	D63 dày 3.0mm	m		39,636
	D75 dày 3.6mm	m		54,727
	D90 dày 4.3mm	m		78,909

	D110 dày 5.3mm	m	119,091
	D125 dày 6.0mm	m	146,091
	D140 dày 6.7mm	m	186,182
	D160 dày 7.7mm	m	241,636
	D180 dày 8.6mm	m	304,091
	D200 dày 9.6mm	m	377,636
*	Ông nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước		
	D21	m	5,000
	D27	m	6,182
	D34	m	8,091
	D42	m	12,000
	D48	m	14,091
	D60	m	18,273
	D75	m	25,636
	D90	m	31,364
	D110	m	47,364
*	Phụ kiện		
	<i>Zoăng cao su</i>		
	D63	cái	5,727
	D75	cái	8,545
	D90	cái	10,909
	D110	cái	13,909
	D125	cái	15,545
	D140	cái	18,091
	D160	cái	22,364
	D180	cái	26,818
	D200	cái	29,545
	<i>Keo dán PVC</i>	kg	110,273
*	Ông nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5		
	D20 dày 1.9mm	m	7,545
	D25 dày 2.3mm	m	11,455
	D32 dày 3.0mm	m	18,909
	D40 dày 3.7mm	m	29,182
	D50 dày 4.6mm	m	45,182
	D63 dày 5.8mm	m	71,818
	D75 dày 6.8mm	m	100,455
	D90 dày 8.2mm	m	144,545
	D110 dày 10.0mm	m	216,273
*	Ông nhựa PPR, áp suất 16.0		
	D20 dày 2.8mm	m	21,000
	D25 dày 3.5mm	m	40,000
	D32 dày 4.4mm	m	50,727
	D40 dày 5.5mm	m	70,636
	D50 dày 6.9mm	m	105,000
	D63 dày 8.6mm	m	166,000
	D75 dày 10.3mm	m	241,182
	D90 dày 12.3mm	m	344,273
	D110 dày 15.1mm	m	515,818
*	Phụ tùng PPR		
	Đầu nối thẳng		
	D20	cái	2,545

	D25	cái		4,273
	D32	cái		6,545
	D40	cái		10,545
	D50	cái		18,636
	D63	cái		40,000
	D75	cái		63,818
	D90	cái		108,000
	D110	cái		175,000
	Zắc co nhựa			
	D20	cái		31,545
	D25	cái		46,000
	D32	cái		67,818
	D40	cái		76,545
	D50	cái		114,545
	D63	cái		151,273
	Ba chạc 90 độ			
	D20	cái		5,545
	D25	cái		8,727
	D32	cái		14,364
	D40	cái		22,000
	D50	cái		44,000
	D63	cái		110,000
	D75	cái		137,818
	D90	cái		217,545
	D110	cái		385,000
	Đầu bịt PPR			
	D20	cái		2,364
	D25	cái		4,000
	D32	cái		5,273
	D40	cái		8,091
	D50	cái		15,000
	Bích PPR			
	D63	cái		184,091
	D110	cái		427,727
12.5	Ống Nhựa BÌNH MINH		BS 3505, ISO 4422, ISO 1452, TCVN 6151,	
	<i>(Giá chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)</i>			
*	Ống uPVC			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét		5,400
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét		8,600
	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét		6,600
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét		9,800
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét		10,900
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét		8,600
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét		12,400
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét		15,100
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét		12,800
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét		16,900
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét		19,300
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét		15,100

	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét	20,100
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét	23,300
	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét	19,500
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét	28,500
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét	33,300
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	27,500
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét	32,100
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	36,300
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	47,400
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	58,500
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	33,500
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	38,400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	44,800
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét	51,900
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	68,100
	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét	50,600
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét	57,300
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	66,700
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	76,000
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	106,500
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét	212,500
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	247,200
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	315,500
*	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	7,800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	9,000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	10,000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	11,500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	14,200
	DN32 x 2,0 PN 10	mét	13,100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	15,500
	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét	18,700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	22,000
	DN40 x 2,0 PN 8	mét	16,500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	19,700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	23,900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	28,900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	34,400
	DN50 x 2,4 PN 8	mét	25,100
	DN50 x 3,0 PN 10	mét	30,400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	37,000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	44,900
	DN50 x 5,6 PN 20	mét	53,200
	DN63 x 3,0 PN 8	mét	39,400
	DN63 x 3,8 PN 10	mét	48,500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	58,900
	DN63 x 5,8 PN 16	mét	71,000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	85,000
	DN75 x 3,6 PN 8	mét	55,600
	DN75 x 4,5 PN 10	mét	68,400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	83,400

	DN75 x 6,8 PN 16	mét	99,100
	DN75 x 8,4 PN 20	mét	119,500
	DN90 x 4,3 PN 8	mét	79,800
	DN90 x 5,4 PN 10	mét	98,400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	119,500
	DN90 x 8,2 PN 16	mét	143,600
	DN110 x 4,2 PN 6	mét	96,400
	DN110 x 5,3 PN 8	mét	119,700
	DN110 x 6,6 PN 10	mét	146,400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	177,100
	DN200 x 7,7 PN 6	mét	317,500
	DN200 x 9,6 PN 8	mét	391,300
	DN200 x 11,9 PN 10	mét	477,600
*	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	18,100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét	26,700
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét	27,500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét	47,300
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét	50,100
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét	69,100
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét	67,200
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét	107,100
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét	98,500
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét	166,500
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét	157,100
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét	262,800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét	219,400
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét	372,700
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét	318,400
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét	543,100
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét	509,200
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét	804,200
12.6	Ống nhựa SP (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Hệ thống Ống thoát nước		
	Ống uPVC D42x2.1mm C2	mét	19,500
	Ống uPVC D110x3.2mm C2	mét	76,000
	Cút chữ T uPVC D42	cái	5,200
	Cút chữ T uPVC D110	cái	45,500
	Cút góc uPVC D42	cái	3,600
	Cút góc uPVC D110	cái	33,600
*	Hệ thống ống cấp nước		
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D20x2.3mm	mét	19,000
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D63x5.8mm	mét	136,000
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D20x2.8mm	mét	20,800
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D25x3.5mm	mét	40,500
	Ống nước nóng PPR - PN20 D20x3.4mm	mét	22,200
	Khớp nối PPR ren trong D20x1/2	cái	30,500
	Cút góc PPR ren trong PPR D20x1/2	cái	34,200
	Cút tê PPR ren trong D20x1x2	cái	35,500
	Van tay vặn PPR D20	cái	122,000
	Van tay vặn PPR D63	cái	525,000